

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

TRANG	
2-3	BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
4-5	BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
	BẢO CÁO TẠI CHỖ CHỈNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
6-7	Bảng Cân đối kế toán hợp nhất
8	Bảo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
9	Bảo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
10-28	Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp (gọi tắt là "Công ty") là Công ty được Cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 218/2003/QĐ-BCN ngày 16/12/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101482060 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 25/10/2012.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: INDUSTRIAL CONSTRUCTION AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: ICIC

Trụ sở chính của Công ty tại Số 158, phố Hà Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sàn Giao dịch UPCOM. Mã cổ phiếu: ICI

Công ty con được hợp nhất:

Công ty con	Mối quan hệ	Công ty con
Quyền	Tỷ lệ góp vốn	65%
biểu quyết		65%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Hội đồng Quản trị

- Ông Đàm Xuân Vũ
- Ông Trần Gia Hưng
- Ông Trương Quang Dũng
- Ông Vũ Khắc Đạp
- Ông Nguyễn Anh Dương
- Chủ tịch
- Ủy viên
- Ủy viên
- Ủy viên
- Ủy viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

- Ông Trần Gia Hưng
- Ông Võ Kiên Giang
- Ông Trương Quang Dũng
- Ông Hồ Nam Thăng
- Ông Đinh Văn Việt
- Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19/06/2013)
- Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19/06/2013)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhân định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phần ảnh hưởng một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoạn và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo phần ảnh hưởng một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Gia Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014



HỒ SƠ
KIỂM TOÁN
VIỆN

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỌC LẬP
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp, được lập ngày 31/3/2014, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của việc kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 30/3/2013 có ý kiến đáng ý kiến giới hạn do Công ty bù trừ số dư phải thu hoặc ứng trừ của Công ty bù trừ số dư phải trả hoặc ứng trừ cho nhau phù hợp các đối tượng công trình với nhau làm tăng tài sản giảm 20.467.148.123 đồng. Kiểm toán viên năm nay đã xem xét và đánh giá vấn đề này và thấy rằng không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2013.

Y kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tài ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Thị Hương Quỳnh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1618-2013-075-1

Trương Văn Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1140-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	MS TM	31/12/2013	VND	01/01/2013	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	440.298.857.798	450.910.255.591	
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	6.1	110	19.572.361.989	23.312.975.166	
1. Tiền		111	19.572.361.989	23.312.975.166	
2. Các khoản tương đương tiền		112	-	-	
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.2	120	-	370.000.000	
1. Đầu tư ngắn hạn		121	-	370.000.000	
II - Các khoản phải thu ngắn hạn		130	259.941.173.736	206.026.255.063	
1. Phải thu khách hàng		131	189.915.963.421	154.008.218.627	
2. Trả trước cho người bán		132	23.379.983.563	19.008.423.221	
5. Các khoản phải thu khác	6.3	135	49.343.237.443	35.607.623.906	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139	(2.698.010.691)	(2.598.010.691)	
III - Hàng tồn kho		140	158.102.385.833	218.097.378.565	
1. Hàng tồn kho	6.4	141	158.102.385.833	218.097.378.565	
IV - Tài sản ngắn hạn khác		150	2.682.936.240	3.103.646.797	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	-	11.955.559	
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152	1.454.736.132	2.081.259.704	
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN		154	245.844.426	-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	6.6	158	982.355.682	1.010.431.534	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200	21.013.339.447	28.807.996.583	
I - Các khoản phải thu dài hạn		210	-	-	
II - Tài sản cố định		220	13.260.423.102	16.909.225.686	
1. Tài sản cố định hữu hình	6.7	221	10.177.714.028	13.826.516.612	
- Nguyên giá		222	35.478.847.926	40.700.714.765	
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(25.301.133.898)	(26.874.198.153)	
3. Tài sản cố định vô hình		227	3.082.709.074	3.082.709.074	
- Nguyên giá		228	3.082.709.074	3.082.709.074	
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	-	-	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	-	-	
III - Bất động sản đầu tư		240	-	-	
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.8	250	6.634.196.842	7.066.532.815	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252	2.134.196.842	5.066.532.815	
3. Đầu tư dài hạn khác		258	4.500.000.000	2.000.000.000	
V - Tài sản dài hạn khác		260	1.118.719.503	4.832.238.082	
1. Chi phí trả trước dài hạn	6.9	261	1.118.719.503	4.832.238.082	
VI - Lợi thế thương mại		269	-	-	
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		270	461.312.197.245	479.718.252.174	

13/12/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS TM	31/12/2013	01/01/2013
A- NỢ PHẢI TRẢ	300	403.948.283.453	422.325.087.768
(300 = 310+330)			
I- Nợ ngắn hạn	310	398.794.505.695	416.005.722.868
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	124.064.440.047	128.740.324.838
2. Phải trả người bán	312	169.839.188.464	187.032.579.026
3. Người mua trả tiền trước	313	27.618.518.639	26.898.720.708
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	28.465.596.339	28.789.781.251
5. Phải trả người lao động	315	1.898.258.821	1.215.041.005
6. Chi phí phải trả	316	626.684.037	1.741.334.137
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	45.918.497.201	41.274.351.504
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	363.322.147	313.590.399
II- Nợ dài hạn	330	5.153.777.758	6.319.364.900
4. Vay và nợ dài hạn	334	2.922.823.349	4.088.410.491
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	2.230.954.409	2.230.954.409
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	53.249.145.127	53.304.386.338
I- Vốn chủ sở hữu	410	6.16	53.249.145.127
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	758.266.000	758.266.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1.172.830.000	890.330.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2.139.000.000	1.793.500.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	9.179.049.127	9.862.290.338
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
C- Lợi ích của Cổ đông thiểu số	439	4.114.768.665	4.088.778.068
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440	461.312.197.245	479.718.252.174

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TM	31/12/2013	01/01/2013
2. Ngoài tệ các loại (USD)	45,44	45,44

Ngô Tuyết Minh

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Trần Gia Hưng



Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHI TIẾT MS TM VND VND Năm 2013 Năm 2012

CHI TIẾT	MS	TM	VND	VND	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.17	506.103.679.330	563.769.155.459	506.103.679.330	563.769.155.459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.17	694.179.896	1.749.512.681	694.179.896	1.749.512.681
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.17	505.409.499.434	562.019.642.778	505.409.499.434	562.019.642.778
4. Giá vốn hàng bán	11	6.18	475.279.821.564	524.069.082.887	475.279.821.564	524.069.082.887
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		30.129.677.870	37.950.559.891	30.129.677.870	37.950.559.891
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.19	6.493.220.136	5.982.837.236	6.493.220.136	5.982.837.236
7. Chi phí tài chính	22	6.19	13.344.013.019	19.574.356.737	13.344.013.019	19.574.356.737
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13.344.013.019	19.464.874.022	13.344.013.019	19.464.874.022
8. Chi phí bán hàng	24		909.090	29.000.000	909.090	29.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.236.150.437	22.342.941.733	19.236.150.437	22.342.941.733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		4.041.825.460	1.987.098.657	4.041.825.460	1.987.098.657
11. Thu nhập khác	31	6.20	6.730.770.962	9.157.184.143	6.730.770.962	9.157.184.143
12. Chi phí khác	32	6.20	4.016.754.721	4.917.832.973	4.016.754.721	4.917.832.973
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.714.016.241	4.239.351.170	2.714.016.241	4.239.351.170
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		102.365.581	673.652.847	102.365.581	673.652.847
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30+40+50)	60		6.858.207.282	6.900.102.674	6.858.207.282	6.900.102.674
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	6.21	1.626.754.032	1.105.350.772	1.626.754.032	1.105.350.772
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	10.916.225	-	10.916.225
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60-61-62))	70		5.231.453.250	5.783.835.677	5.231.453.250	5.783.835.677
19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	71		387.268.665	403.278.068	387.268.665	403.278.068
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	72		4.844.184.585	5.380.557.609	4.844.184.585	5.380.557.609
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	6.22	1.211	1.345	1.211	1.345

Người lập biểu

(Signature)

Ngô Tuyết Minh

Kế toán trưởng

(Signature)

Lê Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc



Trần Gia Hưng

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Năm 2013 VND MS TM Năm 2012 VND

CHI TIẾT	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	6.858.207.282	6.900.102.674
1. Lợi nhuận trước thuế	6.858.207.282	6.900.102.674
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	3.146.698.211	3.991.285.645
- Các khoản dự phòng	100.000.000	(478.332.363)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(6.277.702.103)
- Chi phí lãi vay	13.344.013.019	19.464.874.022
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	15.554.887.316	23.600.227.875
- Tang, giảm các khoản phải thu	(56.983.213.873)	10.803.666.859
- Tang, giảm hàng tồn kho	59.994.992.732	(4.379.903.068)
- Tang, giảm các khoản phải trả	(8.929.822.106)	(44.586.561.362)
- Tang, giảm chi phí trả trước	3.725.474.138	(704.792.355)
- Tiền lãi vay đã trả	(14.239.084.318)	(13.894.031.508)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.213.891.347)	(464.009.042)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.081.214.325	4.761.463.329
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.723.615.997)	(4.152.117.295)
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD	(2.733.059.130)	(29.016.056.567)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.276.007.093)	(399.691.112)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	3.781.363.636	565.211.976
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(10.211.851.800)	(820.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	10.581.851.800	1.150.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	4.941.037.981	1.623.669.180
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	6.816.394.524	2.119.190.044
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	183.799.260.262	163.953.087.457
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(186.815.543.992)	(137.430.090.646)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.807.664.841)	(1.756.515.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(7.823.948.571)	24.766.481.111
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.740.613.177)	(2.130.385.412)
Tiền và tương đương đầu kỳ	23.312.975.166	25.443.360.578
Tiền và tương đương cuối kỳ	19.572.361.989	23.312.975.166

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trần Gia Hưng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Người lập biểu

Ngô Tuyết Minh

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp (gọi tắt là "Công ty") là Công ty được Cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 218/2003/QĐ-BCN ngày 16/12/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101482060 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/04/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 25/10/2012.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: INDUSTRIAL CONSTRUCTION AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: ICIC

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng được chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	1.440.000	14.400.000.000	36%
Các Cổ đông khác	2.560.000	25.600.000.000	64%
Công	4.000.000	40.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại Số 158, phố Hà Đình, phường Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các Công ty con và Công ty liên kết

Tên Công ty	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 24 - ICIC	Công ty con	65%	65%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 3 - ICIC	Công ty liên kết	20%	20%

Các Xi nghiệp và Chi nhánh của Công ty gồm:

- Xi nghiệp Xây dựng số 1
- Xi nghiệp Xây dựng số 4
- Xi nghiệp Xây dựng số 5
- Xi nghiệp Xây dựng số 7
- Xi nghiệp Xây dựng số 9
- Xi nghiệp Xây dựng số 18
- Trung tâm Tư vấn Thiết kế Xây dựng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp tại T.P Hồ Chí Minh
- Trường Bồi túc Văn hóa Dạy nghề./

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Giám sát thi công xây dựng loại công trình hạ tầng, thủy lợi, lĩnh vực lập đất thiết bị công trình xây dựng - hoàn thiện;
- Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện loại công trình đường bộ;
- Môi giới bất động sản;
- Định giá bất động sản;
- Dịch vụ San Giao dịch bất động sản;
- Khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn;
- Thiết kế công trình kỹ thuật;
- Thiết kế công trình giao thông;
- Thiết kế công trình thủy lợi;
- Tư vấn lập dự án đầu tư, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình, dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý dự án đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);
- Tư vấn tham tra dự án đầu tư, kỹ thuật và dự toán, quyết toán công trình xây dựng;
- Thi nghiệm kiểm định vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng, công trình, công trình xây dựng;
- Sản xuất kết cấu thép phục vụ các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn giám sát chất lượng xây dựng;
- Thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng kiến trúc nội, ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Khảo sát, thiết kế kết cấu dầm, cột với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư;
- Sản xuất, kinh doanh rượu và nước giải khát có cồn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện cơ khí phục vụ các công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Đầu tư kinh doanh nhà ở và hạ tầng khu công nghiệp;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng đến nhóm A, xây dựng các công trình thủy lợi, đường bộ, đường dây và trạm biến thế điện;

Trong năm 2013, hoạt động kinh doanh chính của Công ty xây dựng các công trình dân dụng, nhà ở và hạ tầng khu công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Bảng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc danh gia Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc danh gia Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thông tin tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thông tin bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thông tin tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thông tin của công ty con được tính dựa trên số dư của phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thông tin của Công ty con được tính dựa trên giá trị của phần lợi ích của Công ty con được mua trước ngày hợp nhất kinh doanh của Công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông thông tin tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thông tin sở hữu tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc công cụ phi giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tại sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



5. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	08 - 12
Phong tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

+ Một số tài sản mua mới hoặc đầu tư mới, thời gian khấu hao bằng 1/2 thời gian khấu hao tối thiểu theo quy định của Bộ Tài chính.

+ Một số tài sản như Trám trôn bê tông Thại Nguyễn, Công ty thực hiện khấu hao theo sản phẩm căn cứ vào công suất thiết kế và thời gian theo quy định của Bộ Tài chính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bán kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí tài trợ vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. CÁC CHỈ SỐ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nắm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty Mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty phân ánh các khoản góp vốn liên doanh hình thành cơ sở đồng kiểm soát theo phương pháp giá gốc tại báo cáo riêng của Công ty Mẹ.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm giá trị công cụ công cụ, dụng cụ, chi phí dự án chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Có thể phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

5. CÁC CHINH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khi lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng chấp nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phân ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng ghi nhận chi tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt qua tổng doanh thu của hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được công nhận giá trị tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được tính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lợi mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty cần dựa vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cũng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên có phiếu

Lãi cơ bản trên có phiếu đối với các có phiếu phải thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về có đồng sở hữu có phiếu phải thông cho số lượng bình quân gia quyền có phiếu phải thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên có phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về có đồng sở hữu có phiếu phải thông và số lượng bình quân gia quyền có phiếu phải thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các có phiếu phải thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn có phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09 - DN/HN

6.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

31/12/2013	VND	01/01/2013	VND
26.724.797.435	Thuế giá trị gia tăng	24.080.369.542	
1.529.254.032	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.172.624.551	
154.747.756	Thuế thu nhập cá nhân	247.407.167	
56.797.116	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	
-	Các loại thuế khác	477.474.932	
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.811.905.059	
28.465.596.339	Tổng	28.789.781.251	

6.12 Chi phí phải trả

31/12/2013	VND	01/01/2013	VND
-	Chi phí phải trả Dự án NM XM Thái Nguyên	1.106.772.618	
626.684.037	Lãi vay phải trả Ngân hàng & các đối tượng khác	559.911.222	
-	Các khoản chi phí phải trả khác	74.650.297	
626.684.037	Tổng	1.741.334.137	

6.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác

31/12/2013	VND	01/01/2013	VND
217.303.137	Kinh phí công đoàn	273.760.301	
514.133.898	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	697.653.849	
560.570.000	Phải trả về cổ phần hóa	560.570.000	
44.626.440.166	Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.742.367.354	
743.929.174	Ngân hàng DT & PT CN Hà Nội (Phi bảo lãnh)	555.526.122	
-	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp ICIC 3	500.000.000	
1.856.164.955	Công ty Cổ phần Đầu tư và Cơ giới xây dựng	1.856.164.955	
11.632.430.000	Phải trả vay Chi đầu tư	27.343.212.000	
22.602.500.070	Phải trả đối và các chủ nhiệm Công trình	3.206.576.029	
7.791.415.967	Phải trả khác	6.280.888.248	
45.918.497.201	Tổng	41.274.351.504	

6.14 Vay và nợ dài hạn

31/12/2013	VND	01/01/2013	VND
-	Vay dài hạn	1.999.999.969	
-	Ngân hàng DT & PT Việt Nam - CN Hà Nội ⁽¹⁾	1.999.999.969	
-	Ngân hàng ANZ	-	
2.922.823.349	Nợ Đại hàn (GTCL của TSCB các XN & ĐĐT)	2.922.823.349	
2.885.544.929	Xi nghiệp xây dựng số 18	1.805.166.407	
-	Xi nghiệp xây dựng số 1	30.000.000	
-	Xi nghiệp xây dựng số 5	205.908.687	
37.278.420	Xi nghiệp xây dựng số 7	47.335.428	
2.922.823.349	Tổng	4.088.410.491	

CỔ ĐÓNG

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.15 Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn	
31/12/2013	2.230.954.409 VND
01/01/2013	2.230.954.409 VND
Tổng	2.230.954.409
Dự phòng bảo hành các công trình xây lắp	

6.16 Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD		Vốn góp thực tế	
Cổ phần	Gia trị VND	Tỷ lệ	VND
Cổ đông	31/12/2013	31/12/2013	01/01/2013
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	14.400.000.000	36%	14.400.000.000
Các cổ đông khác	25.600.000.000	64%	25.600.000.000
Tổng	40.000.000.000	100%	40.000.000.000

Giao dịch vốn Chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu năm	
- Vốn góp tăng trong năm	
- Vốn góp giảm trong năm	
- Vốn góp cuối năm	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	
Cổ phiếu	
Năm 2013	Năm 2012
40.000.000.000 VND	40.000.000.000 VND
-	-
-	-
40.000.000.000 VND	40.000.000.000 VND
3.993.999.280	1.638.000.650
40.000.000.000 VND	40.000.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 Cổ phiếu phổ thông
 Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)

4.000.000	4.000.000
4.000.000	4.000.000
4.000.000	4.000.000
10.000	10.000

504
 G. DA TC N. TP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại 01/01/2012	40.000.000.000	758.266.000	520.830.000	1.461.000.000	8.010.780.433
Tăng trong năm	-	-	369.500.000	332.500.000	5.380.557.609
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-	369.500.000	332.500.000	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	5.380.557.609
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.529.047.704
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.360.220.802
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	1.638.000.650
Giảm khác	-	-	-	-	530.826.252
Tại 31/12/2012	40.000.000.000	758.266.000	890.330.000	1.793.500.000	9.862.290.338
Tại 01/01/2013	40.000.000.000	758.266.000	890.330.000	1.793.500.000	9.862.290.338
Tăng trong năm	-	-	282.500.000	345.500.000	4.844.184.585
Trích lập quỹ	-	-	282.500.000	345.500.000	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	4.844.184.585
Giảm trong năm	-	-	-	-	5.527.425.796
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.227.731.698
Chi trả Cổ tức	-	-	-	-	3.993.999.280
Giảm khác	-	-	-	-	305.694.818
Tại 31/12/2013	40.000.000.000	758.266.000	1.172.830.000	2.139.000.000	9.179.049.127

HÀNG MÃNH Y 01

6.17 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2013	Năm 2012
506.103.679.330	562.019.642.778
506.103.679.330	563.769.155.459
-	1.749.512.681
Tổng	506.103.679.330
505.409.499.434	562.019.642.778
694.179.896	-
694.179.896	-
Doanh thu thuần	505.409.499.434

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 Giảm doanh thu do Công trình
 bị cắt giảm sau kiểm toán

Các khoản giảm trừ

- Giảm giá hàng bán (ICIC 24)

6.18 Giá vốn hàng bán

Năm 2013	Năm 2012
475.279.821.564	524.069.082.887
475.279.821.564	524.069.082.887
Tổng	475.279.821.564
475.279.821.564	524.069.082.887
Giá vốn hàng bán	475.279.821.564

6.19 Doanh thu/ Chi phí tài chính

Năm 2013	Năm 2012
273.865.812	229.293.499
-	18.085.951
5.299.692.445	4.844.992.535
-	6.110.460
315.000.000	342.000.000
604.661.879	542.354.791
6.493.220.136	5.982.837.236
13.344.013.019	19.464.874.022
-	109.482.715
13.344.013.019	19.574.356.737
Tổng	(6.850.792.883)
Chi phí lãi vay	Chi phí tài chính
Các khoản chi phí tài chính khác	Các khoản chi phí tài chính khác
Doanh thu hoạt động tài chính	Lãi (lỗ) hoạt động tài chính

Doanh thu gửi ngân hàng

Tiền gửi có kỳ hạn

Lãi cho vay và lãi chậm nộp nhận được

Lãi tiền ký quỹ tại Ngân hàng

Cổ tức lợi nhuận được chia

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Tổng

Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

Các khoản chi phí tài chính khác

Tổng

Lãi (lỗ) hoạt động tài chính



6.20 Thu nhập khác/ Chi phí khác

Năm 2013	Năm 2012
VND	VND
3.781.363.636	2.435.073.332
2.486.084.326	3.467.339.806
463.323.000	1.016.945.443
-	2.237.825.562
6.730.770.962	9.157.184.143
2.380.552.576	2.323.412.404
1.636.202.145	2.594.420.569
4.016.754.721	4.917.832.973
2.714.016.241	4.239.351.170

Thu nhập khác

Thanh lý TSCĐ, công cụ dùng cụ

Hoàn nhập dự phòng

Tiền sử dụng thương hiệu

Thu nhập khác

Tổng

Chi phí khác

Chi phí thanh lý, nhượng bán vật tư tài sản

Chi phí khác

Tổng

Lãi (lỗ) hoạt động khác

6.21 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Năm 2013	Năm 2012
VND	VND
6.858.207.282	6.900.102.674
66.174.426	355.515.038
417.365.580	1.306.340.784
6.507.016.128	5.949.276.928
25%	25%
1.626.754.032	1.514.656.020
1.626.754.032	1.514.656.020
-	409.305.248
1.626.754.032	1.105.350.772

Lợi nhuận kế toán trước thuế

Điều chỉnh tăng

Điều chỉnh giảm

Thu nhập chịu thuế

Thuế suất áp dụng

Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành

Thuế TNDN được giảm

Tổng

6.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm 2013	Năm 2012
VND	VND
4.844.184.585	5.380.557.609
4.844.184.585	5.380.557.609
-	-
4.844.184.585	4.844.184.585
4.844.184.585	5.380.557.609
4.000.000	4.000.000
1.211	1.345

Lợi nhuận / Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận / Lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

Các khoản điều chỉnh

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông lưu hành

bình quân trong kỳ (CP)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Năm 2013	Năm 2012
VND	VND
198.881.037.412	274.700.675.984
102.251.688.017	118.195.854.245
492.358.123	3.991.285.646
15.342.867.154	50.073.592.680
21.180.328.776	12.422.213.918
119.335.369.289	88.087.878.029
457.483.648.771	547.471.500.502

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Năm 2013	Năm 2012
VND	VND
7.041.731.610	-

Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam

Cổ đông

Bán hàng 1.485.837.476

Bán hàng 1.905.514.095

Bán hàng 566.874.339

Bán hàng 944.075.223

Bán hàng 786.260.545

Bán hàng 966.688.113

Bán hàng 386.481.818

Cho vay -

Vay vốn 4.500.000.000

Mua hàng 100.000.000

Mua hàng 15.271.677

Bán hàng 171.919.733

Vay vốn 7.300.000.000

Mua hàng 46.471.725.273

01/01/2013

31/12/2013

VND

VND

Mối quan hệ

Công ty

Liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 3

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng

Liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng

Liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng

Liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng

Liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng

Liên kết

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan

Các khoản phải trả

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng

Liên kết

Các khoản phải thu khác

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 3

Liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng

Liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng

Liên kết

Thu nhập của các nhân sự chủ chốt

Thu lao Hội đồng Quản trị, BKS và tiền lương Ban Giám đốc

1.672.735.500

809.993.308

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

VND

Năm 2013

Năm 2012

VND

V

7.2 Công cụ tài chính

Quan lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

Giá trị ghi số

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.572.361.989	23.312.975.166
Phải thu khách hàng và phải thu khác	236.561.190.173	187.017.831.842
Dầu tư ngắn hạn	-	370.000.000
Dầu tư dài hạn	4.500.000.000	2.000.000.000
Tổng	260.633.552.162	212.700.807.008
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	126.987.263.396	132.828.735.329
Phải trả khách hàng và phải trả khác	215.757.685.665	228.306.930.530
Chi phí phải trả	626.684.037	1.741.334.137
Tổng	343.371.633.098	362.876.999.996

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc “hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”, tùy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá hàng hóa.

Quan lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp chủ yếu là trong nước để phục cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP

Bảo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trong yếu tố nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình hình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phù trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và dư vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình hình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức dao hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày dao hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Dưới 1 năm		Từ 1 năm đến 5 năm		Tổng cộng VND	
Tại ngày 31/12/2013					
Các khoản vay và nợ	124.064.440,047	2.922.823.349	126.987.263,396	169.839.188,464	626.684,037
Chi phí phải trả	169.839.188,464	-	169.839.188,464	-	-
Và chi phí trích trước khác	626.684,037	-	626.684,037	-	-
Tổng	294.530.312,548	2.922.823,349	297.453.135,897	297.453.135,897	317,514,238,001
Tại ngày 01/01/2013					
Các khoản vay và nợ	128.740.324,838	4.088.410,491	132.828.735,329	187.032,579,026	1.741,334,137
Chi phí phải trả	187.032,579,026	-	187.032,579,026	-	-
Và chi phí trích trước khác	1.741,334,137	-	1.741,334,137	-	-
Tổng	317,514,238,001	4.088,410,491	321,602,648,492	321,602,648,492	317,514,238,001

10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-23-24-25-26-27-28-29-30-31-32-33-34-35-36-37-38-39-40-41-42-43-44-45-46-47-48-49-50-51-52-53-54-55-56-57-58-59-60-61-62-63-64-65-66-67-68-69-70-71-72-73-74-75-76-77-78-79-80-81-82-83-84-85-86-87-88-89-90-91-92-93-94-95-96-97-98-99-100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quan lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức dao động hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức dao động hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	31/12/2013		01/01/2013	
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.572.361.989	-	23.312.975.166	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	236.561.190.173	-	187.017.831.842	-
Dưới 1 năm	VND	VND	VND	VND
Từ 1 - 5 năm	VND	VND	VND	VND
Tổng	VND	VND	VND	VND

7.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác.

Người lập biên

Ngô Tuyết Minh

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014



Trần Gia Hưng

